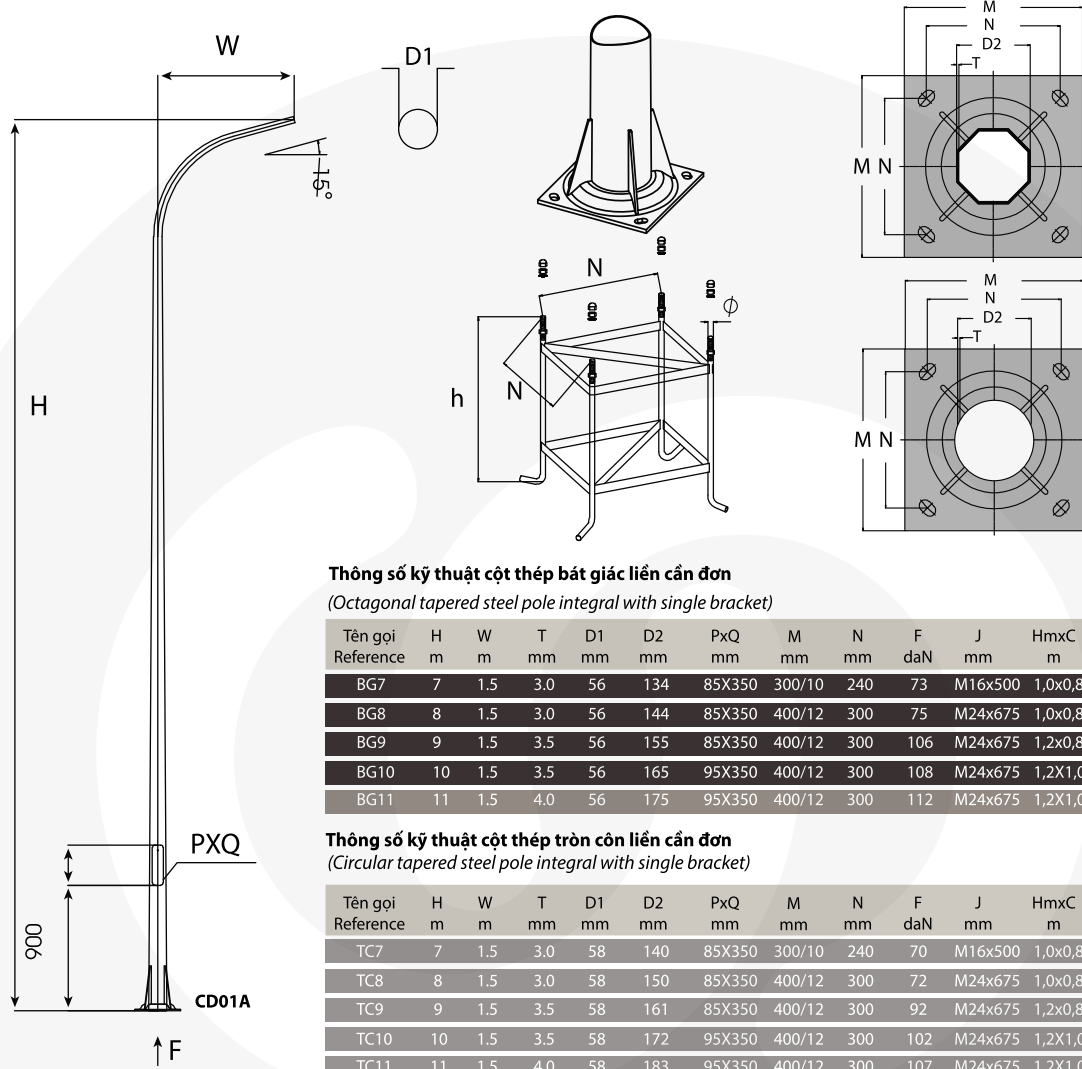




LIGHTING POLE

Model - Cột thép liên cần đơn

CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN | SINGLE STEEL POLE



Thông số kỹ thuật cột thép bát giác liên cần đơn
(Octagonal tapered steel pole integral with single bracket)

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
BG7	7	1.5	3.0	56	134	85X350	300/10	240	73	M16x500	1,0x0,8
BG8	8	1.5	3.0	56	144	85X350	400/12	300	75	M24x675	1,0x0,8
BG9	9	1.5	3.5	56	155	85X350	400/12	300	106	M24x675	1,2x0,8
BG10	10	1.5	3.5	56	165	95X350	400/12	300	108	M24x675	1,2X1,0
BG11	11	1.5	4.0	56	175	95X350	400/12	300	112	M24x675	1,2X1,0

Thông số kỹ thuật cột thép tròn côn liên cần đơn
(Circular tapered steel pole integral with single bracket)

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
TC7	7	1.5	3.0	58	140	85X350	300/10	240	70	M16x500	1,0x0,8
TC8	8	1.5	3.0	58	150	85X350	400/12	300	72	M24x675	1,0x0,8
TC9	9	1.5	3.5	58	161	85X350	400/12	300	92	M24x675	1,2x0,8
TC10	10	1.5	3.5	58	172	95X350	400/12	300	102	M24x675	1,2X1,0
TC11	11	1.5	4.0	58	183	95X350	400/12	300	107	M24x675	1,2X1,0

GHI CHÚ | NOTE

H: Chiều cao cột | Column height
W: Độ vươn cần | Boom reach
T: Độ dày tôn | Thickness of corrugated iron
D1: Đường kính ngọn | Top diameter
D2: Đường kính gốc | Original diameter
PxQ: Kích thước cửa cột | Column door size
M: Kích thước bích đế | Base flange size
N: Kích thước khung móng | Foundation frame size
F: Lực ngang đầu cột | horizontal force at the top of the column
HmxC: Kích thước khối bê tông móng | Size of foundation concrete block
J: bu lông móng cột | column foundation bolts



Trụ Sở Văn Phòng: Số 9/11 Đường số 10, Phường Hệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Nhà máy 1: KCN Tân Hồng, Xã Hoàn Sơn, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
Nhà máy 2: Thôn Tân Trung, Xã Châu Pha, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Email: Leo.citisys@gmail.com
Website: www.chieusangvn.com - Website: www.chieusangvn.com.vn